

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NHIÊN LIỆU
HÀNG KHÔNG NỘI BÀI
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ IV/2015 VÀ NĂM 2015**

Tháng 1 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giá định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | TM | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|------------|----|-----------------------|------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 71,366,816,257 | 100,468,578,329 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 1,003,538,965 | 45,619,330,111 |
| 1. Tiền | 111 | | 1,003,538,965 | 5,619,330,111 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | | 40,000,000,000 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 58,500,000,000 | 45,000,000,000 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | | |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) | 122 | | | |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 58,500,000,000 | 45,000,000,000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 7,115,374,505 | 6,970,919,405 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | | 6,127,241,205 | |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 119,133,300 | 6,943,520,000 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | | |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | | |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | | |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | | 869,000,000 | 27,399,405 |
| 7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | | | |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | | |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 205,020,271 | 82,000,000 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 205,020,271 | 82,000,000 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | | |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 4,542,882,516 | 2,796,328,813 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 2,729,106,542 | 1,456,640,142 |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | 1,813,775,974 | 1,339,688,671 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | | | |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | | |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | | |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 43,843,453,004 | 11,871,045,755 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | | |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | | |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | | |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | | |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | | |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | | |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | | | |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 219 | | | |

| | | | |
|---|------------|------------------------|------------------------|
| II. Tài sản cố định | 220 | 42,830,031,113 | 11,863,636,239 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 42.772.758.385 | 11.863.636.239 |
| - Nguyên giá | 222 | 47.622.770.732 | 11.898.296.364 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | (4.850.012.347) | (34.660.125) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | |
| - Nguyên giá | 225 | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 226 | | |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | 57.272.728 | |
| - Nguyên giá | 228 | 70.000.000 | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | (12.727.272) | |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | |
| - Nguyên giá | 231 | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 232 | | |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | 287,797,074 | |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 287.797.074 | |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*) | 254 | | |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | 725,624,817 | 7,409,516 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 6.050.180 | 7.409.516 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | 719.574.637 | |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | 115,210,269,261 | 112,339,624,084 |

| NGUỒN VỐN | Mã số | TM | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|------------|----|-----------------------|-----------------------|
| | | | 4 | 5 |
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 11,437,878,550 | 14,104,254,729 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 11,437,878,550 | 14,104,254,729 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | | 478.548.196 | 13.091.376.700 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | | |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | 313 | | 1.619.908.309 | 53.111.916 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 5.493.338.688 | 591.392.940 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | | 214.914.278 | |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | | |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | | |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | | |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | | 33.295.895 | 368.373.173 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | | | |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | 3.597.873.184 | |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | | |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | | |

| | | | |
|--|------------|------------------------|------------------------|
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | | |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | | |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | |
| 13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ | 343 | | |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | 103,772,390,711 | 98,235,369,355 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 103,772,390,711 | 98,235,369,355 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | 100,000,000,000 | 100,000,000,000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | 100,000,000,000 | 100,000,000,000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*) | 415 | | |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | 3,772,390,711 | (1,764,630,645) |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | (1,764,630,645) | (1,764,630,645) |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | 5,537,021,356 | |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | | |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400) | 440 | 115,210,269,261 | 112,339,624,084 |

Lập ngày 20 tháng 01, năm 2016

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Đào Thị Xuân

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Nguyễn Công Thành

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nghiêm Mạnh Tuấn

Mẫu số B02-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4 năm 2015 và năm 2015

Đơn vị tính: VND

| Mã số | Chỉ tiêu | Quý IV.2015 | | Năm 2015 | | Năm 2014 | |
|-------|---|-------------|----------------|----------------|---|-----------------|--|
| | | TM | 4 | 4 | 5 | | |
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 15,725,431,850 | 44,392,135,995 | | | |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | | | | | | |
| 10 | 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02) | | 15,725,431,850 | 44,392,135,995 | | | |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán | | 10,534,388,729 | 35,781,692,374 | | 2,074,460,375 | |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11) | | 5,191,043,121 | 8,610,443,621 | | (2,074,460,375) | |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | | 1,158,625,977 | 3,958,765,745 | | 1,833,692,418 | |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | | | 120,000 | | 200,000 | |
| 23 | - Trong đó: Chi phí lãi vay | | | | | | |
| 25 | 8. Chi phí bán hàng | | | | | | |
| 26 | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | | 1,802,251,034 | 6,296,981,547 | | 1,577,753,593 | |
| 30 | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)} | | 4,547,418,064 | 6,272,107,819 | | (1,818,721,550) | |
| 31 | 11. Thu nhập khác | | 469,523,462 | 471,943,562 | | 54,090,905 | |
| 32 | 12. Chi phí khác | | | | | | |
| 40 | 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) | | 469,523,462 | 471,943,562 | | 54,090,905 | |
| 50 | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | | 5,016,941,526 | 6,744,051,381 | | (1,764,630,645) | |
| 51 | 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | | 1,926,604,662 | 1,926,604,662 | | | |
| 52 | 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | | (719,574,637) | (719,574,637) | | | |
| 60 | 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52) | | 3,809,911,501 | 5,537,021,356 | | (1,764,630,645) | |
| 70 | 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*) | | | | | | |
| 71 | 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*) | | | | | | |

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

(Chữ ký)

Đào Thị Xuân

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

(Chữ ký)

Nguyễn Công Thành

30 tháng 01 năm 2016



Nguyễn Mạnh Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

| Chỉ tiêu | Mã Thuyết số minh | Năm 2015 VND | Năm 2014 VND | |
|--|----------------------|------------------|-------------------|----------------|
| Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| Lợi nhuận trước thuế | 01 | 6.744.051.381 | (1.764.630.645) | |
| Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | 4.828.079.494 | 34.660.125 | |
| Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | 04 | - | 200.000 | |
| (Lãi) hoạt động đầu tư | 05 | (3.958.765.745) | (1.833.692.418) | |
| Chi phí lãi vay | 06 | - | - | |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 7.613.365.130 | (3.563.462.938) | |
| (Tăng) các khoản phải thu | 09 | 250.457.597 | (8.310.608.076) | |
| Giảm/ (Tăng) hàng tồn kho | 10 | (123.020.271) | (82.000.000) | |
| Tăng/ (Giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | (4.932.980.841) | 3.279.758.366 | |
| (Tăng)/ Giảm chi phí trả trước | 12 | (1.271.107.064) | (1.464.049.658) | |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | 340.000.000 | - | |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 1.876.714.551 | (10.140.362.306) | |
| Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | (36.082.271.442) | (1.074.000.001) | |
| Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (68.500.000.000) | (122.500.000.000) | |
| Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 55.000.000.000 | 77.500.000.000 | |
| Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 3.089.765.745 | 1.833.692.418 | |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (46.492.505.697) | (44.240.307.583) | |
| Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | - | 100.000.000.000 | |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | - | 100.000.000.000 | |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm | 50 | (44.615.791.146) | 45.619.330.111 | |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | 4 | 45.619.330.111 | - |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | - | - | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm | 70 | 4 | 1.003.538.965 | 45.619.330.111 |

Lập ngày 20 tháng 01 năm 2016

Người lập biểu



Đào Thị Xuân

Kế toán trưởng



Nguyễn Công Thành

Giám đốc



Nguyễn Mạnh Tuấn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2015

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu hàng không Nội Bài (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0106542965 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nội cấp ngày 16/05/2014, thay đổi lần thứ nhất ngày 04/12/2015.

Vốn điều lệ trên Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp là 100.000.000.000 đồng (*Bằng chữ: Một trăm tỷ đồng chẵn*).

Tên giao dịch Quốc tế: NOI BAI AVIATION FUEL SERVICE JOINT STOCK COMPANY.
Tên viết tắt: NAFSC.,JSC

Trụ sở chính: Cảng hàng không quốc tế Nội Bài, Xã Phú Minh, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

1.2 HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong năm 2015 theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp bao gồm:

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không:
 - + Dịch vụ khai thác nhà ga, kho hàng hóa;
 - + Dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất;
 - + Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng trang thiết bị hàng không;
 - + Dịch vụ kỹ thuật hàng không;
 - + Dịch vụ cung cấp xăng dầu hàng không;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác:
 - + Bán buôn phương tiện vận tải trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe đạp;
 - + Bán buôn các loại máy công cụ, dụng cụ cho mọi loại vật liệu;
 - + Bán buôn máy móc, thiết bị khác chưa được phân vào đâu để sử dụng cho sản xuất công nghiệp, thương mại, hàng hải và dịch vụ khác;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống);
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Giáo dục nghề nghiệp:
 - + Dạy nghề
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu:
 - + Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa.

(Đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ hoạt động khi đáp ứng đủ điều kiện năng lực theo quy định của pháp luật).

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

3.1 CÁC THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN VÀ THUYẾT MINH

Từ 01/01/2015, Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp được hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014 thay thế cho Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009. Theo hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC, Công ty không thực hiện điều chỉnh hồi tố các ảnh hưởng của việc thay đổi chính sách kế toán.

3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản có tính thanh khoản cao là các khoản có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc chuyển đổi giá trị của các khoản này.

3.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản phải thu gồm: các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo.

Các khoản phải thu được trình bày theo giá gốc trừ dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bán cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

3.5 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

3.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá tài sản cố định và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá tương ứng, không điều chỉnh lại chi phí khấu hao đã trích mà chỉ điều chỉnh mức khấu hao tương ứng với thời gian sử dụng còn lại của tài sản cố định.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định hữu hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho tài sản cố định hữu hình tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính và phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

| Loại tài sản | Thời gian sử dụng (năm) |
|----------------------------------|-------------------------|
| - Phương tiện vận tải truyền dẫn | 5 - 10 |
| - Thiết bị dụng cụ quản lý | 3 - 10 |

3.7 CHI PHÍ XÂY DỰNG DỠ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các tài sản là các thiết bị đang trong quá trình đầu tư mua sắm và lắp đặt, chưa đưa vào sử dụng, các công trình xây dựng cơ bản đang trong quá trình xây dựng chưa được nghiệm thu và đưa vào sử dụng tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc này bao gồm: chi phí hàng hóa, dịch vụ phải trả cho các nhà thầu, người cung cấp, chi phí lãi vay có liên quan trong giai đoạn đầu tư và các chi phí hợp lý khác liên quan trực tiếp đến việc hình thành tài sản sau này. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Các khoản chi phí trả trước dài hạn của Công ty bao gồm: giá trị còn lại của những công cụ, dụng cụ không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định và các chi phí khác (chi phí bảo hiểm...) được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai với thời hạn sử dụng trên một năm.

Chi phí trả trước là các công cụ, dụng cụ được Công ty phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian không quá 02 năm. Các chi phí khác được Công ty phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh theo thời hạn quy định trên hợp đồng.

3.9 GHI NHẬN DOANH THU VÀ CHI PHÍ

Doanh thu của Công ty là doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

3.10 THUẾ

Thuế GTGT đầu vào được hạch toán theo phương pháp khấu trừ.

Thuế suất thuế GTGT đầu ra là 10%.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực được áp dụng là 22% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại của Công ty được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.11 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động.

3.12 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản đầu tư, phải thu khách hàng, phải thu khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
|----------------------------|----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 27.755.671 | 173.778.421 |
| Tiền gửi ngân hàng | 975.783.294 | 5.445.551.690 |
| Các khoản tương đương tiền | - | 40.000.000.000 |
| | 1.003.538.965 | 45.619.330.111 |

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

| | 31/12/2015 | | 01/01/2015 | |
|---|----------------|-----------------------|----------------|-----------------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị ghi sổ VND | Giá gốc VND | Giá trị ghi sổ VND |
| b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 58.500.000.000 | 58.500.000.000 | 45.000.000.000 | 45.000.000.000 |
| b1. Ngắn hạn | 58.500.000.000 | 58.500.000.000 | 45.000.000.000 | 45.000.000.000 |
| + Tiền gửi có kỳ hạn trên 03 tháng và dưới 01 năm | 58.500.000.000 | 58.500.000.000 | 45.000.000.000 | 45.000.000.000 |

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

| | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
|---|----------------------|------------|
| | VND | VND |
| Phải thu của khách hàng ngắn hạn | 6.127.241.205 | - |
| - Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam | 6.127.241.205 | - |
| Cộng | 6.127.241.205 | - |
| Phải thu các bên liên quan | 6.127.241.205 | - |
| - Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam | 6.127.241.205 | - |

7. PHẢI THU KHÁC

| | 31/12/2015 | | 01/01/2015 | |
|--|--------------------|-----------------|-------------------|-----------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| Ngắn hạn | 869.000.000 | - | 27.399.405 | - |
| - Lãi tiền gửi ngân hàng dự thu | 869.000.000 | - | - | - |
| - Phải thu tiền thuế TNCN | - | - | 8.434.308 | - |
| - Phải thu thuế GTGT của nhà thầu nước ngoài | - | - | 18.965.097 | - |
| | 869.000.000 | - | 27.399.405 | - |

8. HÀNG TỒN KHO

| | 31/12/2015 | | 01/01/2015 | |
|-------------------------------------|--------------------|-----------------|-------------------|-----------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 195.692.771 | - | 82.000.000 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 9.327.500 | - | - | - |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | - | - | - | - |
| Cộng | 205.020.271 | - | 82.000.000 | - |

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | 2.729.106.542 | 1.456.640.142 |
| - Chi phí bảo hiểm tra nạp, bảo hiểm xe | 2.729.106.542 | 1.456.640.142 |
| Dài hạn | 6.050.180 | 7.409.516 |
| - Chi phí trả trước dài hạn khác | 6.050.180 | 7.409.516 |
| | <u>2.735.156.722</u> | <u>1.464.049.658</u> |

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa vật kiến trúc VND | Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND | Thiết bị dụng cụ quản lý VND | Cộng VND |
|--------------------------|---------------------------------|--|---------------------------------------|----------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | |
| 01/01/2015 | - | 11.821.023.636 | 77.272.728 | 11.898.296.364 |
| - Mua trong năm | - | 34.800.150.487 | 88.127.273 | 34.888.277.760 |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành | 836.196.608 | - | - | 836.196.608 |
| 31/12/2015 | 836.196.608 | 46.621.174.123 | 165.400.001 | 47.622.770.732 |
| HAO MÒN LŨY KẾ | | | | |
| 01/01/2015 | - | 31.147.728 | 3.512.397 | 34.660.125 |
| - Khấu hao trong năm | 25.095.320 | 4.730.111.438 | 60.145.464 | 4.815.352.222 |
| 31/12/2015 | 25.095.320 | 4.761.259.166 | 63.657.861 | 4.850.012.347 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | |
| 01/01/2015 | - | 11.789.875.908 | 73.760.331 | 11.863.636.239 |
| 31/12/2015 | 811.101.288 | 41.859.914.957 | 101.742.140 | 42.772.758.385 |

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Phần mềm máy vi tính VND | Cộng VND |
|------------------------|--------------------------------|-------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | |
| 01/01/2015 | - | - |
| - Mua trong năm | 70.000.000 | 70.000.000 |
| 31/12/2015 | 70.000.000 | 70.000.000 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN | | |
| 01/01/2015 | - | - |
| - Khấu hao trong năm | 12.727.272 | 12.727.272 |
| 31/12/2015 | 12.727.272 | 12.727.272 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | |
| 01/01/2015 | - | - |
| 31/12/2015 | 57.272.728 | 57.272.728 |

12. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

Là chi phí xây dựng công trình Đầu tư phòng thí nghiệm số tiền là 287.797.074 đồng.

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

| | 31/12/2015 | | 01/01/2015 | |
|---|--------------------|---------------------------------|-----------------------|---------------------------------|
| | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn | 478.548.196 | 478.548.196 | 13.091.376.700 | 13.091.376.700 |
| - Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam | - | - | 11.906.726.000 | 11.906.726.000 |
| - Công ty cổ phần sản xuất và thương mại Quốc Khánh | 389.803.043 | 389.803.043 | - | - |
| - Công ty TNHH MTV Xăng dầu Hàng không Việt Nam - Xí nghiệp Xăng dầu Miền Bắc | 54.900.000 | 54.900.000 | - | - |
| - Phải trả các đối tượng khác | 33.845.153 | 33.845.153 | 1.184.650.700 | 1.184.650.700 |
| b. Các khoản phải trả người bán dài hạn | - | - | - | - |
| | 478.548.196 | 478.548.196 | 13.091.376.700 | 13.091.376.700 |
| c. Phải trả người bán là các bên liên quan | 57.527.475 | 57.527.475 | 11.906.726.000 | 11.906.726.000 |
| - Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam | - | - | 11.906.726.000 | 11.906.726.000 |
| - Công ty TNHH MTV Xăng dầu Hàng không Việt Nam - Xí nghiệp Xăng dầu Miền Bắc | 54.900.000 | 54.900.000 | - | - |
| - Cảng Hàng không quốc tế Nội Bài - Chi nhánh Tổng công ty Cảng Hàng không Việt Nam | 2.627.475 | 2.627.475 | - | - |

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | 01/01/2015 | Số phải nộp trong kỳ | Số đã nộp trong kỳ | 31/12/2015 |
|------------------------------|------------|-------------------------|-----------------------|---------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| a. Phải nộp | 53.111.916 | 2.159.309.472 | 592.513.079 | 1.619.908.309 |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | - | 1.926.604.662 | 340.000.000 | 1.586.604.662 |
| - Thuế thu nhập cá nhân | 16.129.977 | 229.704.810 | 212.531.140 | 33.303.647 |
| - Các loại thuế khác | 36.981.939 | 3.000.000 | 39.981.939 | - |

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ KHÁC

| | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
|---|-------------|------------|
| | VND | VND |
| a. Ngắn hạn | 214.914.278 | - |
| - Trích trước chi phí kiểm toán | 50.000.000 | - |
| - Trích trước chi phí điện | 64.358.000 | - |
| - Chi phí thông tin liên lạc và đo thử nghiệm | 100.556.278 | - |

16. PHẢI TRẢ KHÁC

| | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
|--|------------|-------------|
| | VND | VND |
| a. Ngắn hạn | 33.295.895 | 368.373.173 |
| - Kinh phí công đoàn | 32.073.732 | 13.407.560 |
| - Thủ lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát | - | 189.000.000 |
| - Tiền bảo lãnh dự thầu | - | 160.000.000 |
| - BHXH, BHYTN phải trả CNV | - | 5.965.613 |
| - Phải trả thuế TNCN | 1.222.163 | - |

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1 CHI TIẾT ĐẦU TƯ CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0106542965 ngày 16/05/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, thay đổi lần thứ nhất vào ngày 04/12/2015. Vốn điều lệ trên Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp của Công ty là 100.000.000.000 đồng (*Bằng chữ: Một trăm tỷ đồng chẵn*), chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu tại ngày 31/12/2015 như sau:

Chi tiết các cổ đông góp vốn và số vốn đã góp như sau:

| TT | Danh sách cổ đông | Tại ngày 31/12/2015 | | |
|----|---|-----------------------------|-------------------|----------------------|
| | | Tổng số vốn đã góp (VND) | Số cổ phần | Tỷ lệ vốn góp (%) |
| 1 | Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam | 30.000.000.000 | 3.000.000 | 30% |
| 2 | Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam | 60.000.000.000 | 6.000.000 | 60% |
| 3 | Công ty CP Nhiên liệu bay Petrolimex | 10.000.000.000 | 1.000.000 | 10% |
| | Cộng | 100.000.000.000 | 10.000.000 | 100% |

17.2 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

| Khoản mục | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng |
|-----------------------|------------------------------|---|------------------------|
| | VND | VND | VND |
| 01/01/2014 | - | - | - |
| - Tăng vốn trong năm | 100.000.000.000 | | 100.000.000.000 |
| - Lãi trong năm trước | - | (1.764.630.645) | (1.764.630.645) |
| 31/12/2014 | <u>100.000.000.000</u> | <u>(1.764.630.645)</u> | <u>98.235.369.355</u> |
| 01/01/2015 | <u>100.000.000.000</u> | <u>(1.764.630.645)</u> | <u>98.235.369.355</u> |
| - Lãi trong năm | - | 5.537.021.356 | 5.537.021.356 |
| 31/12/2015 | <u>100.000.000.000</u> | <u>3.772.390.711</u> | <u>103.772.390.711</u> |

18 DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Năm 2015 VND | Năm 2014 VND |
|---|-----------------|-----------------|
| a. Doanh thu | 44.392.135.995 | - |
| + Doanh thu dịch vụ tra nạp nhiên liệu | 44.392.135.995 | - |
| a. Doanh thu với các bên liên quan | 44.392.135.995 | - |
| + Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam | 44.392.135.995 | - |

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Năm 2015 VND | Năm 2014 VND |
|--------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| Giá vốn hoạt động tra nạp nhiên liệu | 35.781.692.374 | 2.074.460.375 |
| | <u>35.781.692.374</u> | <u>2.074.460.375</u> |

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Năm 2015 VND | Năm 2014 VND |
|----------------------------|----------------------|----------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 3.958.765.745 | 1.833.692.418 |
| | <u>3.958.765.745</u> | <u>1.833.692.418</u> |

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Năm 2015 VND | Năm 2014 VND |
|--------------------------------|-----------------|-----------------|
| Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 120.000 | 200.000 |
| | <u>120.000</u> | <u>200.000</u> |

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Năm 2015 |
|---|----------------------|
| | VND |
| <i>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp</i> | 6.296.981.547 |
| Chi phí nhân viên quản lý | 3.755.165.606 |
| Chi phí vật liệu | 238.580.394 |
| Chi phí CCDC | 336.686.323 |
| Chi phí khấu hao | 186.223.968 |
| Chi phí thuế, phí, lệ phí | 31.950.064 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.097.855.493 |
| Chi phí khác | 650.519.699 |

23. THU NHẬP KHÁC

| | Năm 2015 | Năm 2014 |
|------------------------------------|--------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Thu nhập thương về quản lý hao hụt | 444.297.345 | - |
| Thu nhập khác | 27.646.217 | 54.090.905 |
| | 471.943.562 | 54.090.905 |

24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Năm 2015 | Năm 2014 |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 6.744.051.381 | (1.764.630.645) |
| Các khoản chi phí không được trừ | 3.777.873.184 | - |
| - Thu nhập của hội đồng quản trị không tham gia điều hành trực tiếp | 180.000.000 | - |
| - Khoản dự phòng sửa chữa lớn TSCĐ | 3.597.873.184 | - |
| Tổng thu nhập chịu thuế trong năm | 10.521.924.565 | - |
| <i>Trong đó</i> | | |
| - Thu nhập chịu thuế 22% | 2.314.823.404 | - |
| Thuế suất hiện hành 2015 | 22% | 22% |
| Lỗ từ các năm trước chuyển sang | (1.764.630.645) | - |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 1.926.604.662 | - |

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

| | Năm 2015 |
|--|--------------------|
| | VND |
| Khoản chi phí trích trước sửa chữa lớn TSCĐ chịu thuế TNDN | 3.597.873.184 |
| Thuế suất thuế TNDN năm 2016 áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 96/2015/TT - BTC ngày 22/06/2015 | 20% |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời khấu trừ | 719.574.637 |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 719.574.637 |

26. **LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

| | Năm 2015 |
|---|---------------|
| Lợi nhuận/Lỗ kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 5.537.021.356 |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi | - |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 5.537.021.356 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm | 10.000.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 554 |

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2016

Người lập biểu



Đào Thị Xuân

Kế toán trưởng



Nguyễn Công Thành

Giám đốc




Nghiêm Mạnh Tuấn